Ký bởi TRUNG TÂM THÔNG TIN - CÔNG BÁO
VĂN PHÒNG ỦY BAN NHÂN DÂN, ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ

Phụ lục số 59

BẢNG GIÁ ĐẤT Ở; ĐẤT THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ; ĐẤT CƠ SỞ SẢN XUẤT PHI NÔNG NGHIỆP THUỘC ĐỊA BÀN XÃ TÂN SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 85/2025/NQ-HĐND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Phú Thọ)

ĐVT: 1.000 đồng/m²

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1	Đường Quốc lộ 32	Giáp địa giới hành chính xã Minh Đài	Đường 36 m đi trung tâm UBND xã Tân Sơn	1.800	990	720	960	530	390	720	400	290
2		Đường 36 m đi trung tâm UBND xã Tân Sơn	Hết nhà ông Dương khu 1	1.200	660	480	640	360	260	480	270	200
3		Giáp nhà ông Dương khu 1	Hết nhà ông Luận, khu Dặt	3.000	1.650	1.200	1.500	830	600	1.200	660	480
4		Giáp nhà ông Luận, khu Dặt	Hết nhà ông Tuấn	2.400	1.320	960	1.200	660	480	960	530	390
5		Giáp nhà ông Tuấn	Hết nhà ông Thưởng	3.000	1.650	1.200	1.500	830	600	1.200	660	480
6		Giáp nhà ông Thưởng	Giáp địa giới hành chính xã Lai Đồng	1.800	990	720	900	500	360	720	400	290
7	Đường tỉnh 313G	Cống cửa Mang	Giáp địa giới hành chính xã Minh Hoà	420	240	170	210	120	110	170	120	100
8	Đường trục chính	Cây xăng số 60 - Qua trường THCS Tân Phú	Hết trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà	9.000	4.950	3.600	4.500	2.480	1.800	3.600	1.980	1.440
9		Giáp trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà	Cầu Voi	5.400	2.970	2.160	2.700	1.490	1.080	2.160	1.190	870
10		Nhà ông Phương Nhân qua nhà ông Hà Thanh Sáu, khu 2B	Hết nhà ông Lê Phương Dung, khu 2B	2.640	1.460	1.060	1.320	730	530	1.060	590	430
11		Cầu Voi	Hết nhà ông Hà Văn Mến khu 1	2.640	1.460	1.060	1.600	880	640	1.200	660	480
12		Tòa án nhân dân huyện (Tân Sơn cũ)	Cầu Voi	4.800	2.640	1.920	2.400	1.320	960	1.920	1.060	770
13		Trung tâm thế giới di động qua bến xe, trường Tiểu học	Hết nhà ông Hoàng Văn Ngọc khu 2A	5.280	2.910	2.120	3.200	1.760	1.280	2.400	1.320	960
14		Nhà ông Nguyễn Minh Tuấn	Ngã tư Tòa án	5.280	2.910	2.120	3.200	1.760	1.280	2.400	1.320	960
15		Đường Quốc lộ 32	Trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà	5.280	2.910	2.120	3.200	1.760	1.280	2.400	1.320	960
16		Trung tâm dịch vụ và thương mại Đại Hà	Cầu Tân Phú, Xuân Đài	3.000	1.650	1.200	1.500	830	600	1.200	660	480
17		Đường Quốc lộ 32	Nhà văn hoá khu Dụt	840	470	340	420	240	170	340	190	140

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
18	Đường trục chính	Giáp ranh giới xã Minh Đài	Ngã ba Chợ	1.800	990	720	900	500	360	720	400	290
19		Ngã ba Chợ	Hết nhà bà Nương, khu Mang Hạ (tờ 237 thửa 109 BĐĐC mới Tân Sơn)	960	530	390	480	270	200	390	220	160
20		Giáp nhà bà Nương, khu Mang Hạ	Ngã ba đi xóm Côm, xóm Còn	420	240	170	210	120	110	170	120	100
21		Ngã ba đi xóm Côm, xóm Còn	Hết nhà bà Mão, khu Còn 2	420	240	170	210	120	110	170	120	100
22		Ngã ba Côm	Cọ Sơn 1	420	240	170	210	120	110	170	120	100
23		Ngã ba chợ	Cống cửa Mang	600	330	240	300	170	120	240	140	120
24		Nhà Hoàng Thế Tập	Hết nhà ông Danh khu Mang Thượng	420	240	170	210	120	110	170	120	100
25	Đường liên xã	Nhà Nguyễn Thị Hải khu 10B	Giáp địa giới hành chính xã Minh Đài	1.440	800	580	800	440	320	600	330	240
26	Các tuyến đường khác	Nhà ông Nhâm Thức	Giáp Đền Cửa Thánh	1.200	660	480	600	330	240	480	270	200
27		Đoạn còn lại của khu Cường Thịnh 1 + Cường Thịnh 2		960	530	390	480	270	200	390	220	160
28		Đoạn tập trung trong khu dân cư nông thôn khu Chiềng, khu Dặt, khu Dùng 1, Dùng 2, khu Dụt Dàn, khu Bình Thọ		600	330	240	300	170	120	240	140	120
29		Nhà ông An	Cầu treo khu Chiềng	600	330	240	300	170	120	240	140	120
30		Giáp nhà ông Đỗ Nhung khu Sài	Giáp xã Yên Lập	420	240	170	210	120	110	170	120	100
*	**Khu đấu giá, khu tái định cư**											
31	Đất khu tái định cư khu 8, 9			1.800			900			720		
32	Đấu giá khu dân cư khu 2A	Đường 36 m		10.200			5.100			4.080		
33		Đường 22,5 m		9.000			4.500			3.600		
34		Đường 16,5 m; 11,5 m		7.900			3.800			3.000		
35	Đấu giá khu dân cư khu 5B			6.300			3.000			2.400		
36	Đấu giá khu dân cư khu 9 (giáp Trung tâm hội nghị huyện)			3.000			1.500			1.200		
37	Khu Tái định cư 2A, 2B			1.200			600			480		

STT	Tên đường, phố	Đoạn đường		Giá đất ở			Giá đất thương mại, dịch vụ			Giá đất cơ sở sản xuất PNN		
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
38	Khu Tái định cư 5B			5.000			2.500			2.000		
39	Khu Tái định cư khu 1			1.200			600			480		
40	Đấu giá và Tái định cư khu 3			5.000			2.500			2.000		
41	Khu dân cư nông thôn mới khu 2B			6.000			3.000			2.400		
42	Khu dân cư nông thôn mới khu 9 (giai đoạn 2)			6.500			3.250			2.600		
43	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá	Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc địa bàn thị trấn Tân Phú cũ		660			330			270		
44		Các tuyến đường khác chưa có tên trong bảng giá thuộc địa bàn xã Thu Ngạc, Thạch Kiệt cũ		600			320			240		